



Original Article

Ethos, Paradigm, and the 'Middle Science Trap': R&D&B in Vietnamese Higher Education Institutions

Le Ngoc Hung*

VNU University of Education, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 05th August 2025

Revised 04th September 2025; Accepted 15th September 2025

Abstract: The opening section of this paper provides a research overview, focusing on two key theoretical frameworks: Robert Merton's sociological theory of science - particularly his concept of the "ethos of science" - and Thomas Kuhn's epistemology of science, with an emphasis on the concepts of paradigm and scientific revolution. These two approaches are used to identify and explain the phenomenon of the "Middle Science Trap" - a condition in which a small minority of researchers produce the majority of scientific publications, especially those in "reputable international journals", while most research activity remains in the transition from pre-paradigm to paradigm period within the process of scientific development. The subsequent section presents the results of a case study on "Scientific Research Methodology" and "Sociological Research Methods." The aim of this section is to clarify the urgency and feasibility of educating students about the ethos and paradigms of modern science for conducting R&D&B (short for Research & Development & Business) activities, in order to both avoid falling into the "Middle Science Trap" and foster breakthrough scientific development that contributes to higher education reform toward rapid and sustainable development. R&D&B education reflects the integration of scientific research, technological development, and entrepreneurial spirit. This model needs to be effectively implemented in the training and scientific research of students at Vietnamese higher education institutions, with the goal of promoting applied research and building a learning environment closely linked to innovation.

Keywords: Ethos, Paradigm, R&D&B, middle science trap, scientific revolution.

* Corresponding author.

E-mail address: lengochungvnu2021@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.5362>

Ethos, Paradigm và "Bẫy khoa học trung bình": R&D&B trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam

Lê Ngọc Hùng*

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 05 tháng 8 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 04 tháng 9 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 9 năm 2025

Tóm tắt: Phần mở đầu của bài viết cung cấp một tổng quan nghiên cứu, tập trung vào hai khung lý thuyết chủ chốt: lý thuyết xã hội học khoa học của Robert Merton - đặc biệt là khái niệm về “ethos của khoa học”, và khoa học luận của Thomas Kuhn, với trọng tâm là khái niệm paradigm và cách mạng khoa học. Hai cách tiếp cận này được sử dụng để xác định và lý giải hiện tượng “bẫy khoa học trung bình” - một trạng thái mà trong đó, một thiểu số nhà nghiên cứu tạo ra phần lớn các công bố khoa học, nhất là công bố trên “tạp chí quốc tế có uy tín”, trong khi phần lớn hoạt động nghiên cứu vẫn ở bước quá độ từ pre-paradigm sang paradigm trong tiến trình phát triển khoa học. Phần tiếp theo trình bày kết quả nghiên cứu trường hợp “Phương pháp luận nghiên cứu khoa học” và “Phương pháp nghiên cứu xã hội học”. Mục tiêu của phần này là làm rõ tính cấp thiết và khả thi của giáo dục ethos và paradigm của khoa học hiện đại cho sinh viên thực hiện R&D&B (viết tắt của Research & Development & Business) để vừa tránh mắc “bẫy khoa học trung bình” vừa tạo đột phá phát triển khoa học đóng góp vào đổi mới giáo dục đại học hướng tới sự phát triển nhanh chóng và bền vững. Giáo dục R&D&B phản ánh sự tích hợp giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và tinh thần khởi nghiệp. Mô hình giáo dục này cần được triển khai một cách hiệu quả trong đào tạo và nghiên cứu khoa học cho sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, nhằm thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng và xây dựng môi trường học tập gắn với đổi mới sáng tạo (ĐMST).

Từ khóa: Ethos, Paradigm, R&D&B, bẫy khoa học trung bình, cách mạng khoa học.

1. Mở đầu

Quản lý khoa học thời gian qua có xu hướng tăng nhanh số lượng các bài báo trên “tạp chí quốc tế có uy tín” đến mức coi đó là tiêu chuẩn hàng đầu trong đánh giá kết quả đề tài (bao gồm nhiệm vụ khoa học và công nghệ), đánh giá cá nhân nhà nghiên cứu, đánh giá cơ quan nghiên cứu và đánh giá môi trường khoa học, giáo dục và đào tạo. Tiêu chuẩn số lượng bài báo khoa học được dùng làm căn cứ ra quyết định quản lý đầu tư, tài trợ kinh phí và cả thưởng tiền cho “thành tích khoa học” nhất là đối với số lượng các bài báo trên “tạp chí quốc

tế có uy tín”. Cơ chế đánh giá, quản lý này tiềm ẩn nhiều rủi ro từ hiệu ứng Matthew và nguyên lý lợi thế tích lũy dẫn đến phân tầng xã hội đến mức bất bình đẳng xã hội và gây ra nguy cơ dính mắc “bẫy khoa học trung bình” trong khoa học và giáo dục đại học [1]. Tình hình này đặt ra vấn đề nghiên cứu về sự phát triển của khoa học trong đó có rủi ro “bẫy khoa học trung bình” và đề xuất giáo dục R&D& (Research & Development & Business) với Ethos, UCDOS và Paradigm của khoa học hiện đại, tiên tiến góp phần tạo đột phá phát triển nghiên cứu khoa học (NCKH) gắn kết với ứng dụng và đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH). Bài viết dành phần đầu giới thiệu lý thuyết xã hội học khoa học của Robert Merton về ethos với hệ quy chuẩn UCDOS (Universalism, Communism, Disinterestedness,

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: lengochungvnu2021@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.5362>

Organized Skeptism) của khoa học hiện đại trên thế giới và lý thuyết khoa học luận của Thomas Kuhn về paradigm và cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học. Phần tiếp theo trình bày kết quả nghiên cứu hai trường hợp chọn lọc về phương pháp nghiên cứu khoa học (PPNCKH) làm cơ sở đề xuất mô hình giáo dục giáo dục R&D&B cho sinh viên (bao gồm sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh) và tất cả những người quan tâm đến nghề “NCKH”, “nghề khoa học”.

2. Tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết của Robert Merton về ethos và hệ quy chuẩn UCDOs

Khoa học và ethos của khoa học. Lý thuyết của Robert Merton (1942) đưa ra một định nghĩa đa bội, “6 trong 1” về khoa học như sau. Khoa học là: một tập hợp các phương pháp đặc trưng để xác minh, kiểm chứng tri thức (phương pháp khoa học); Một tập hợp các tri thức được tích lũy từ kết quả áp dụng những phương pháp khoa học đó (tri thức khoa học); Một tập hợp hệ các giá trị và quy chuẩn văn hóa quy định hoạt động được gọi là khoa học (cấu trúc quy chuẩn của khoa học); Hoặc một sự kết hợp của những tập hợp này với nhau [2]. Như vậy, chỉ riêng một quan niệm xã hội học của Merton đã bao gồm tới sáu định nghĩa về khoa học. Năm 1972, Karl Popper đưa ra quan niệm khách quan coi khoa học là quá trình đưa ra những kiến giải, những lý thuyết, những dự đoán, phỏng định có khả năng được thử nghiệm, được kiểm sai [3]. Quan niệm này có lẽ cũng chứa đựng cách định nghĩa đa bội nhấn mạnh khoa học là tập hợp tri thức được tiến hóa thông qua phương pháp thử nghiệm, kiểm sai. Năm 2025, khoa học được giải thích ngắn gọn trong luật là “hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy” [4]. Theo lý thuyết của Merton, khoa học là một thể chế của xã hội, do vậy khoa học đặc trưng bởi ethos của khoa học (the ethos of science) với cấu trúc quy chuẩn của khoa học (normative structure of science). Merton định nghĩa ethos của khoa học là một phức hợp các giá trị và các quy chuẩn có

sắc thái cảm xúc, được dùng để ràng buộc đối với người nghiên cứu bảo đảm họ làm đúng những điều cần làm, nên làm và được kỳ vọng, mong đợi, khuyến khích để làm [5]. Ethos là hệ các giá trị tinh thần và quy chuẩn đạo lý như vậy được hợp thức hóa thành hệ các giá trị và các quy định của thể chế khoa học và được các nhà nghiên cứu tiếp thu, rèn luyện, “nội tâm hóa” (internalized) biến thành “tinh thần khoa học”, “tính cách khoa học”, “lương tâm khoa học” hay “ý thức khoa học”. Đối với nhà nghiên cứu, ethos của khoa học là một phần tất yếu theo thuật ngữ của Freud là “cái siêu tôi” khoa học (superego)¹ của hệ thống cấu trúc nhân cách khoa học.

Cấu trúc quy chuẩn UCDOs của ethos.

Theo lý thuyết của Merton, ethos của khoa học hiện đại đặc trưng bởi cấu trúc bốn quy chuẩn có thể viết tắt theo chữ tiếng Anh là UCDOs bao gồm phổ quát (Universalism, chủ nghĩa phổ quát), công đồng (Communism, chủ nghĩa cộng đồng), phi vụ lợi (Disinterestedness) và hoài nghi có tổ chức (Organized Skepticism, chủ nghĩa hoài nghi có tổ chức). Quy chuẩn **Phổ quát** (Universalism) đòi hỏi các tuyên bố về chân lý từ bất kỳ nguồn tài liệu nào đều phải tuân theo tiêu chuẩn phi cá nhân đã được thiết lập từ trước, nghĩa là phải phù hợp với quan sát và với tri thức đã được xác nhận trước đó. Hệ quy chuẩn phổ quát tạo thành nền tảng cho “tự do học thuật”, mà bất kỳ sự hạn chế quyền tự do học thuật vì lý do ngoài năng lực chuyên môn đều là phản chức năng kìm hãm, kéo lùi sự phát triển của khoa học. Trên thế giới, việc thực hiện quyền tự chủ đại học, thực chất là quyền tự chủ học thuật, “tự do học thuật” đặc trưng cho hoạt động giáo dục, đào tạo và NCKH của nhà giáo, người có vai trò quyết định trong bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo.

¹ Sigmund Freud. 2002. *Phân tâm học nhập môn*. Dịch giả: Nguyễn Xuân Hiến. Hà Nội: NXB ĐHQGHN. Thuật ngữ của Sigmund Freud trong lý thuyết của ông về cấu trúc ba ngôi nó, tôi, siêu tôi (Id, Ego, Superego) của nhân cách, trong đó Id (nó) là tập hợp các xung lực bản năng vốn có của con người, Ego (tôi) là khả năng nhận thức của con người và Superego (siêu tôi) là tập hợp các quy định của xã hội được giáo dục trở thành ý thức có khả năng kiểm soát con người.

Quy chuẩn **Cộng đồng** (Communism) đòi hỏi các phát hiện cơ bản của khoa học đều là sản phẩm của sự hợp tác xã hội² và thuộc về cộng đồng, do cộng đồng sở hữu. Quyền của nhà nghiên cứu đối với “tài sản trí tuệ” của họ được giới hạn trong phạm vi quyền được công nhận và tôn trọng, ví dụ bằng cách lấy tên tác giả đặt tên cho phát minh khoa học một cách tương xứng với ý nghĩa, tầm quan trọng mà đóng góp của họ mang đến cho kho tàng tri thức chung của cộng đồng xã hội. Hệ quy chuẩn này tạo ra nền tảng cho quy luật cạnh tranh đặc thù của khoa học: các nhà nghiên cứu cạnh tranh với nhau về tính độc đáo, tính “đổi mới, sáng tạo” của tri thức khoa học với câu hỏi ai là người công bố sớm nhất, trước nhất một sản phẩm khoa học, một kết quả, một công trình khoa học³. Các nhà NCKH theo quy chuẩn UC DOS cụ thể là quy chuẩn cộng đồng không cạnh tranh nhau về số lượng các bài báo dù là bài báo trên “tạp chí quốc tế có uy tín”. Bởi vì thực chất “cái gọi là tạp chí quốc tế có uy tín” là tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu dựa trên các loại tiêu chuẩn hình thức, lượng hóa “điểm số” nhằm mục đích kinh doanh thông tin khoa học của một số tổ chức tư nhân. Năm 1942, Merton đã phát hiện ra xung đột giữa hệ quy chuẩn cộng đồng với định nghĩa về công nghệ như một loại “tài sản tư nhân” (private property) trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Merton đã đề ra một cách giải quyết là các nhà nghiên cứu cần đăng ký bằng sáng chế, phát minh cho công trình NCKH của họ bảo đảm các sáng chế, phát minh được sử dụng chung cho cộng đồng xã hội. Hai cách giải quyết khác được Merton đưa ra là, thứ nhất, các nhà khoa học cần trở thành những người thúc đẩy các doanh nghiệp kinh tế kiểu mới với nghĩa là doanh nghiệp đó phải tính đến lợi ích kinh tế từ các phát minh khoa học. Thứ hai, cách giải quyết của chủ nghĩa xã hội với yêu cầu là tạo ra những biến đổi liên quan đến

chế độ sở hữu trong hệ thống xã hội. Cả hai cách giải quyết này đều phản ánh vấn đề thời sự, cấp thiết hiện nay là đổi mới, hoàn thiện thể chế khoa học, thể chế đào tạo đại học bao gồm các quy định về đánh giá, tài trợ trong khoa học, các quy định pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ (intellectual property) bảo đảm lợi ích tinh thần và vật chất cho các nhà nghiên cứu tiếp tục công việc phát triển tri thức khoa học cho xã hội. Năm 2025, liên quan đến vấn đề này ở Việt Nam đã xuất hiện yêu cầu từ phía quản lý nhà nước đối với CSGDĐH về việc “thí điểm mô hình giảng viên - doanh nhân công nghệ” nhằm kiến tạo ra “đội ngũ nhà khoa học doanh nhân”, đồng thời tạo sự chuyển đổi NCKH từ văn hoá “điểm số” sang “văn hoá tạo ra giá trị thực” hướng tới kết quả cuối cùng là phục vụ sự phát triển nhanh, bền vững đất nước [6].

Quy chuẩn **Phi vụ lợi** (Disinterestedness) đòi hỏi nhà nghiên cứu nghiêm cấm thực hiện hành vi NCKH phi vụ lợi, không vì lợi ích cá nhân nếu không sẽ chịu hình phạt tương xứng [7]. Năm 1942, Merton đã chỉ ra những “kỹ thuật” cạnh tranh thiếu lành mạnh, bị lên án như kỹ thuật bẻ phách, thân hữu, xuất bản ồ ạt để tăng số lượng các công bố khoa học hời hợt, hình thức để đánh bóng bản thân (self-aggrandisement). Merton đã sớm cảnh báo việc lạm dụng danh tiếng, lợi dụng uy tín khoa học trong những lĩnh vực NCKH có mối gắn kết chặt với lĩnh vực dịch vụ, kinh doanh khi đó mối quan hệ phi vụ lợi có nguy cơ bị pha tạp, chuyên hóa, tha hóa thành mối quan hệ vụ lợi trực tiếp giữa nhà nghiên cứu với nhà kinh doanh, người làm dịch vụ, người sử dụng, người tiêu dùng, người khách hàng, người đầu tư và nhiều bên liên quan khác rất phức tạp. Đặc biệt là việc xây dựng và sử dụng các tiêu chuẩn, tiêu chí *phi quy chuẩn* UC DOS bởi những người không thuộc ngành, chuyên ngành khoa học luôn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh ra các loại kỹ thuật tranh giành lợi ích và các mối quan hệ vụ lợi. Các hành vi vụ lợi tư nhân và các kỹ thuật vi phạm ethos, UC DOS của khoa học đều có nguy cơ dẫn đến sự tha hóa (xa lạ hóa), theo thuật ngữ của Karl Marx: tha hóa khoa học tương tự như tha hóa lao động và tha hóa nhà khoa học tương tự như tha hóa người

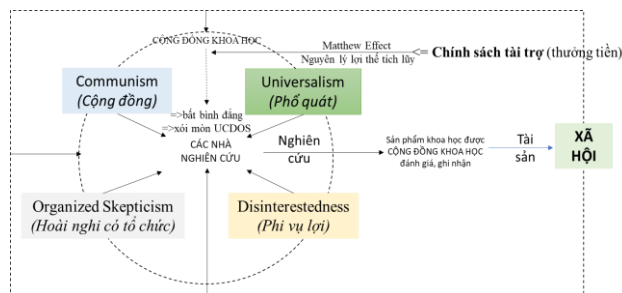
² Điều này thể hiện đặc biệt rõ qua việc tất cả các công trình nghiên cứu khoa học đều có mục tổng quan nghiên cứu và đều có sự thảo luận và kế thừa các kết quả nghiên cứu của cộng đồng các nhà khoa học.

³ Điều này giải thích tại sao trong những năm gần đây, ở Việt Nam các tạp chí khoa học đã ghi rõ thời gian bài được nhận và thời gian bài được chấp nhận công bố.

lao động. Để phòng, chống nguy cơ tha hóa khoa học, một giải pháp được thực hiện phổ biến trên thế giới và ở Việt Nam trong thời gian đổi mới là, ví dụ thực hành peer review, rõ nhất là peer review trong quản lý hoạt động xuất bản các công trình khoa học.

Quy chuẩn **Hoài nghi có tổ chức** (Organized Skepticism) đòi hỏi nhà nghiên cứu thận trọng xem xét kỹ lưỡng bất kỳ một tuyên bố, một nhận định hay một kết quả khoa học nào căn cứ tiêu chuẩn thực nghiệm và tiêu chuẩn logic về bằng chứng, nếu cần có thể tạm hoãn đưa ra lời phán xét. Khi xem xét ethos của khoa học với UCDOS, Merton đã cảnh báo nguy cơ xung đột có thể xảy ra, đặc biệt là do “hiệu ứng Matthew” (người giàu thì càng giàu lên và người nghèo thì càng nghèo đi) trong các hệ thống truyền thông và khen thưởng của khoa học [8]. Hiệu ứng Matthew cùng với nguyên lý lợi thế tích lũy (cumulative advantage) cho biết những người nghiên cứu nào đã đạt được một lợi thế thì tiếp tục đạt được các lợi thế khác. Ví dụ: một người công bố được bài báo trên “tạp chí quốc tế có uy tín” có thể được khen thưởng và nhiều khả năng trở thành một điểm sáng trong truyền thông, lợi thế này kéo theo lợi

thế được tham gia “nhóm nghiên cứu mạnh”, nhờ vậy tích lũy thêm lợi thế được tài trợ nghiên cứu nhiều hơn và kéo theo được lợi thế công bố nhiều bài hơn nữa và cứ thế các lợi thế được tiếp tục tích lũy. Merton cho biết: hiệu ứng Matthew với nguyên lý lợi thế tích lũy được khuếch đại bởi chính sách tài trợ khen thưởng tiền tệ có khả năng dẫn đến sự phân tầng xã hội tới mức bất bình đẳng xã hội giữa các cá nhân, đơn vị trong các cộng đồng khoa học, các cộng đồng giáo dục, đào tạo [9]. Điều này gây ra các rủi ro làm xói mòn tam giác khen thưởng (reward triangle) đặc trưng cho ethos của khoa học bao gồm quyền tác giả, trích dẫn và sự ghi nhận của cộng đồng chuyên môn khoa học. Merton chỉ rõ những chính sách tài trợ khoa học hướng đến khen thưởng tiền tệ có nguy cơ biến các khoản tài trợ bằng tiền thành động cơ, động lực, mục tiêu, mục đích hàng đầu của NCKH làm tha hóa quy chuẩn “phi vụ lợi” và tha hóa toàn bộ hệ quy chuẩn UCDOS đặc trưng cho ethos của khoa học hiện đại. Có thể tóm tắt nội dung cơ bản của lý thuyết xã hội học khoa học của Robert Merton về ethos với bộ tứ quy chuẩn UCDOS và các nguy cơ trong xã hội ngày nay trong sơ đồ dưới đây (Hình 1).



Hình 1. Ethos với UCDOS của khoa học hiện đại theo lý thuyết của Merton.

Lý thuyết khoa học luận của Thomas Kuhn về paradigm trong “cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học”

Paradigm. Thomas Kuhn đã phát triển lý thuyết khoa học luận về “paradigm” trong nghiên cứu “Cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học” và xuất bản cuốn sách nổi tiếng cùng tên [10] lần đầu năm 1962 và tái bản lần hai năm 1970, trong đó thuật ngữ “paradigm” được dùng 536 lần trong 210 trang sách, trung bình

2-3 lần mỗi trang. Bản tiếng Việt cuốn sách “Cấu trúc” này [11] dịch “paradigm” là “khung mẫu” với 563 lần, nhưng vẫn dùng thuật ngữ “paradigm” 21 lần trong tổng số 393 trang bao gồm cả lời giới thiệu của người dịch. Một sách khác dịch “paradigm” là “mẫu hình” [12]. Vũ Cao đàm đã từng dịch “paradigm” là “dạng thức”, nhưng cuốn sách “Phương pháp luận nghiên cứu khoa học” (PPLNCKH) của ông tái bản lần thứ 13 sử dụng chữ nguyên gốc tiếng

Hy Lạp là “paradigma” [13]. Thomas Kuhn sử dụng “paradigm” để khái quát cô đọng sự phát triển của khoa học từ giai đoạn “pre-paradigm” đến giai đoạn “post-paradigm”. Giữa hai giai đoạn này, sự phát triển của khoa học có thể trải qua các giai đoạn và các “quá độ” (transition) được tổng hợp và trình bày tóm tắt trong Hình 2.

Cộng đồng khoa học (scientific community). Lý thuyết của Merton đã nhấn mạnh khoa học là một thể chế xã hội đặc trưng bởi ethos với hệ quy chuẩn UCDSOS được các thành viên của cộng đồng khoa học chia sẻ, “nội tâm hóa”, “nội hiện hóa” thành lương tâm khoa học và thực hiện. Là một bộ phận cấu thành của “cộng đồng xã hội”, “cộng đồng khoa học” chiếm vị trí cao nhất trong cấu trúc không chỉ đối với “các cuộc cách mạng khoa học” mà đối với mỗi giai đoạn, mỗi quá độ của sự phát triển của khoa học. Hoạt động nghiên cứu có chủ thể là cá nhân, nhưng chủ thể chung của sự phát triển khoa học luôn luôn là “cộng đồng khoa học”. Kuhn nêu nhiều định nghĩa về cộng đồng khoa học, ví dụ, đó là tập hợp những người tạo ra và hợp thức hoá tri thức khoa học [14]; đó là tập hợp những người thực hành một ngành, một chuyên ngành hay một bộ môn khoa học. Các định nghĩa cơ bản, quan trọng nhất của Kuhn về cộng đồng khoa học đều gắn với paradigm, ví dụ cộng đồng khoa học là nhóm người chia sẻ và thực hành một tập hợp các paradigm [15]. Do vậy, việc chia sẻ, chấp nhận và thực hành một hoặc hơn một paradigm là yếu tố biến đổi một nhóm người làm nghiên cứu thành một cộng đồng khoa học, cộng đồng ngành, cộng đồng chuyên ngành hoặc cộng đồng bộ môn khoa học hay đơn giản là một cộng đồng NCKH [16]. Hình 2 cho thấy ít nhất có tới năm loại hình cộng đồng khoa học tương ứng với năm giai đoạn phát triển của khoa học từ giai đoạn 1 “pre-paradigm” đến giai đoạn 5 “post-paradigm”. Kuhn có thể không dùng thuật ngữ “ethos”, nhưng ông quan niệm cộng đồng khoa học là tập hợp người cùng chia sẻ và thực hành hệ những paradigm bao gồm cả những giá trị, chuẩn mực của khoa học, bao gồm “ethos” theo thuật ngữ của Merton.

Giai đoạn 1 “pre-paradigm”: khoa học pre-paradigm. Lý thuyết của Kuhn sử dụng

“pre-paradigm” để chỉ một giai đoạn đầu có thể xảy ra một lần trong sự phát triển của khoa học. Giai đoạn “pre-paradigm” đặc trưng bởi tình trạng các cá nhân nghiên cứu theo những cách khác nhau và cạnh tranh với nhau về paradigm được hiểu là lý thuyết, khái niệm, phương pháp và cả quy tắc, tiêu chuẩn của khoa học. Đó là trạng thái mỗi người nghiên cứu theo cách của mỗi người, “không ai chịu ai”, “ai cũng tự cho mình là nhất”, hoặc theo cách áp đặt. Một dấu hiệu khác như hệ quả của giai đoạn “pre-paradigm” là tổng thể các sản phẩm nghiên cứu của giai đoạn này có thể “hao hao khoa học”, “giống khoa học” [17]. Tuy nhiên, theo Kuhn, vẫn có thể tìm thấy những tiền bộ khoa học nhất định trong những nhóm nghiên cứu hay trường phái nghiên cứu nào đó của giai đoạn này [18].

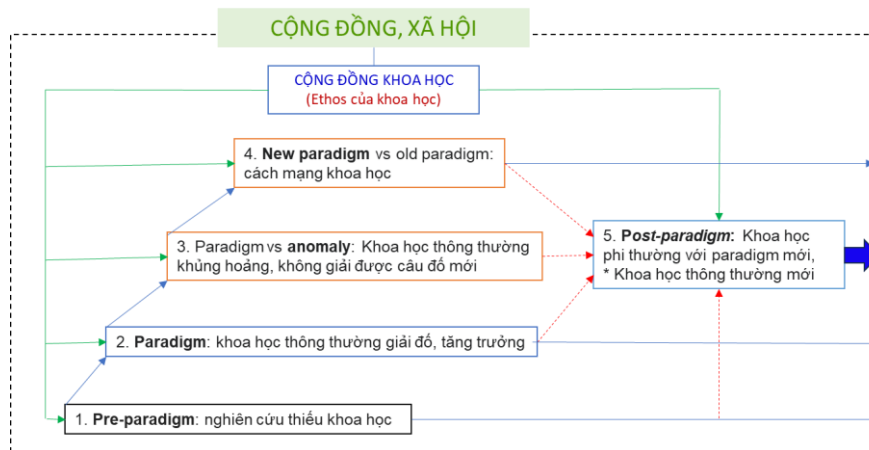
Giai đoạn 2 “paradigm”: khoa học thông thường (normal science). Kuhn không gọi tên giai đoạn này, nhưng cho biết khoa học thông thường [19] xuất hiện khi các nhà nghiên cứu chấp nhận một tập hợp các paradigm và tạo thành cộng đồng khoa học. Giai đoạn này đặc trưng bởi khoa học thông thường (normal science)⁴ với nghĩa là khoa học chuẩn tắc, quy chuẩn được đa số cộng đồng khoa học thực hành ổn định, “bình thường”. Một biểu hiện rõ nhất của khoa học thông thường là tập hợp các paradigm được nghiên cứu và được đưa vào đào tạo đại học để tăng trưởng khoa học thông thường bằng cách tăng số lượng người nghiên cứu và nhờ vậy tăng nhanh số lượng sản phẩm khoa học. Trong giai đoạn paradigm, các nhà nghiên cứu không phải cạnh tranh về paradigm, mà chỉ cần tập trung học tập và áp dụng tập hợp paradigm đã được dạy vào giải đố (puzzle solving), giải quyết những vấn đề đặt ra, do vậy có thể tăng nhiều số lượng công bố khoa học [20]. Từ đây xuất hiện một thực tế quản lý phát triển khoa học thông thường là thực hiện chính sách mở rộng quy mô cộng đồng khoa học, tăng số lượng người nghiên cứu và chính sách tài

⁴ Trong sách tiếng Anh, từ ngữ khoa học thông thường (normal science) được Kuhn dùng 125 lần gấp bội so với tất cả các từ ngữ gồm 5 lần “khoa học phi thường” (extraordinary science), 5 lần giai đoạn “pre-paradigm”, 3 lần giai đoạn “post-paradigm”, 16 lần “khủng hoảng” (crisis) và 32 lần “quá độ” (transition). Thomas S. Kuhn. 1970. *Sdd*.

trợ, khuyến khích, kể cả thưởng tiền cho họ nhằm mục đích tăng nhiều số lượng công bố khoa học.

Giai đoạn 3 “paradigm vs. anomalies”: *khoa học thông thường đối mặt dị thường.* Những “cái dị thường” được Kuhn định nghĩa là những thứ bị từ chối một cách bướng bỉnh để không được đồng hóa vào tập hợp các paradigm hiện hành. Như vậy, “cái dị thường” không phải là bất kỳ câu đố mới nào hay bất kỳ cái gì mới, lạ, “khác thường”, “bất thường” nào. Dị thường là những gì thách thức paradigm hiện hành bao gồm lý thuyết, khái niệm, phương pháp, quy chuẩn cơ bản, quan trọng của tập hợp các paradigm, ví dụ những mâu thuẫn, xung đột, bất tương thích, bất đồng giữa lý thuyết với quan sát có thể khiến paradigm phải thay đổi. Kuhn cho biết ba cách ứng xử của cộng đồng khoa học đối với những dị thường [21]. Thứ nhất, cộng đồng khoa học có thể tiếp tục sử dụng thành công paradigm hiện hành để giải quyết

cái dị thường, khi đó khoa học thông thường được tiếp tục khẳng định và tăng trưởng. Thứ hai, cộng đồng có thể gán cho cái dị thường một nhãn hiệu, một cái tên nào đó, ví dụ gán cho cái mắc “nhảy cảm” hoặc “phản động”, để ngăn cấm, cô lập, “khoanh lại”, “gạt sang một bên”, “để lại sau” hoặc chuyển chúng sang cho một lĩnh vực khác, thậm chí là trừng phạt. Hai cách ứng xử này có thể làm cho khoa học thông thường tránh được khủng hoảng khoa học (scientific crisis) và tiếp tục tăng trưởng trong khi vẫn “sống chung với dị thường”, “sống chung với lũ”. Cách thứ ba là nỗ lực áp dụng paradigm hiện hành nhưng không giải quyết được cái dị thường và bị khủng hoảng khoa học buộc phải tìm cách cải tiến paradigm hoặc tạo ra những paradigm mới. Việc xuất hiện cái dị thường, nhất là sự khủng hoảng khoa học gợi nhớ lý thuyết của Merton về chức năng và phi chức năng của sai lệch xã hội đối với trật tự xã hội [22].



Hình 2. Paradigm với các giai đoạn và các quá độ phát triển của khoa học theo lý thuyết của Kuhn.

Giai đoạn 4 “new paradigm vs. old paradigm”: *cách mạng khoa học.* Khi khoa học thông thường phải đối mặt với một paradigm mới thì đó không đơn giản là trạng thái “có mới nói cũ” của khoa học, mà rất có thể xảy ra quá trình đấu tranh giữa paradigm mới với paradigm cũ mà kết quả là sự quá độ (transition) sang paradigm mới được Kuhn gọi là “cách mạng khoa học”. Trong các cuộc cách mạng khoa học luôn có đa số những người của paradigm cũ bao gồm không ít người dành cả sự nghiệp của họ cho các hoạt động “nhặt

nhặt” [23], thu lượm bằng chứng (fact-gathering) và gia tăng, tích lũy các công bố khoa học thông thường càng nhiều càng tốt, ví dụ những người ra sức công bố thật nhiều các bài báo trên tạp chí quốc tế có uy tín. Điều này giải thích cho cuộc đấu tranh giữa paradigm mới với paradigm cũ luôn rất phức tạp, đầy khó khăn, căng thẳng. Tinh huống này càng trở nên cam go hơn nữa khi trong cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học luôn bao gồm các bên liên quan và nhất là những thành phần có quyền lực quản lý hành chính có thể đóng vai trò quyết

định “thắng, thua” trong những thời điểm nhất định của các cuộc cách mạng khoa học.

Giai đoạn 5 “post-paradigm”: *Khoa học thông thường mới*. Giai đoạn này đặc trưng bởi trạng thái sau cuộc cách mạng paradigm mới trở nên “bình thường”, “thông thường” và tương ứng khoa học phi thường (extraordinary science) do cách mạng khoa học tạo ra bắt đầu trở thành khoa học bình thường mới. Có thể lưu ý: cách mạng khoa học không “thủ tiêu” hay xóa bỏ các paradigm cũ theo kiểu “một mất, một còn”, với “tổng bằng không”, mà chỉ đơn giản là paradigm cũ có thể trở nên “quá bình thường”, “quá thông thường” để phải nhắc đến hay thực hành, trong khi paradigm mới được đa số cộng đồng khoa học tán thành và thực hành phổ biến để tăng trưởng nhanh và nhiều nhất có thể được. Giai đoạn 5 “post-paradigm” là giai đoạn kết thúc của một vòng xoáy phát triển của khoa học và đồng thời là giai đoạn mở đầu, nhưng không quay lại từ đầu “pre-paradigm”, cho một vòng xoáy mới với paradigm mới đã trở nên “thông thường”. Cộng đồng khoa học ở mỗi giai đoạn đều có những đóng góp nhất định cho xã hội (mũi tên nhỏ), nhưng cộng đồng ở giai đoạn “post-paradigm” có thể đóng góp giá trị mới nhất, giá trị tạo đột phá phát triển khoa học và xã hội (mũi tên xanh to trong Hình 2).

Cách mạng khoa học và các quá độ (transitions). Lý thuyết khoa học luận của Kuhn sử dụng từ ngữ “quá độ” để chỉ sự chuyển đổi sang paradigm mới mà ông gọi là “cách mạng khoa học” (scientific revolution) chủ yếu xảy ra trong quá độ từ giai đoạn 4 “new paradigm vs old paradigm” sang giai đoạn 5 “post-paradigm”. Cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học là cấu trúc các thành phần thuộc cộng đồng khoa học đấu tranh với nhau giữa một bên là thiểu số có khi chỉ một người hoặc một nhóm tác giả của một paradigm mới và một bên là đa số các thành viên của cộng đồng quen thực hành paradigm cũ. Quá độ cũng có “ba bảy đường”: Hình 2 cho thấy ba loại hình quá độ “thông thường”, diễn ra tuần tự từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, ví dụ quá độ từ giai đoạn 1 “prep-paradigm” lên giai đoạn 2 “paradigm”, lên giai đoạn 3 và lên giai đoạn 4 (mũi tên liền mạch). Hình 2 cho thấy ba loại hình “quá độ

của quá độ” và có thể gọi là “các cuộc cách mạng khoa học” đều dẫn đến giai đoạn 5 “post-paradigm”. Đó là các quá độ “cách mạng khoa học” từ giai đoạn 1 “pre-paradigm”, từ giai đoạn 2 “paradigm” và từ giai đoạn 3 “paradigm vs anomaly” đều có thể dẫn đến giai đoạn 5 “post-paradigm” (mũi tên không liền mạch). Do vậy, có thể mở rộng định nghĩa “cách mạng khoa học” để có thể bao quát được các loại quá độ dẫn đến giai đoạn “post-paradigm” của khoa học.

Bẫy khoa học trung bình.

Lý thuyết của Merton và Kuhn không dùng từ ngữ “bẫy khoa học trung bình”, nhưng đều ít nhiều nói đến những vấn đề liên quan đến nguy cơ xảy ra “bẫy khoa học trung bình” cần được phát hiện, đánh giá để có thể phòng, chống nhằm phát triển khoa học. Theo lý thuyết của Merton có thể phát hiện ra rủi ro mắc “bẫy khoa học trung bình” xuất hiện từ hiệu ứng Mathew kết hợp với nguyên lý lợi thế tích lũy. Đó là trạng thái một thiểu số người nghiên cứu chiếm đa số các công bố khoa học, nhất là các bài báo trên “tạp chí quốc tế có uy tín” do được hỗ trợ và khuyến khích bởi các chính sách tài trợ tiền tệ bao gồm cả khen thưởng bằng tiền. Trong khi đó, đa số người nghiên cứu rất khó khăn đối phó với áp lực phải công bố khoa học, nhất là phải công bố đủ hạn mức số lượng bài báo quốc tế. Điều này ít nhiều tương tự “bẫy thu nhập trung bình”, “bẫy khoa học trung bình” phản ánh sự bất bình đẳng xã hội sâu sắc có thể lượng hóa thành các mức chênh lệch, mức phân hóa thu nhập từ các khoản tài trợ, khen thưởng rất phức tạp, phong phú, đa dạng trong xã hội.

Lý thuyết của Kuhn không dùng từ ngữ “bẫy khoa học trung bình”, nhưng đã chỉ ra trạng thái khoa học thông thường ở đó cộng đồng khoa học có thể quá tập trung tăng trưởng số lượng công bố khoa học bằng cách thực hành tập hợp các paradigm đã trở nên quá “bình thường”, “trung bình”, “thường thường bậc trung” có thể dẫn đến “bẫy khoa học trung bình”. Từ góc độ paradigm, “bẫy khoa học trung bình” là trạng thái đa số các nhà nghiên cứu thực hành khoa học thông thường (normal science) với nghĩa là áp dụng tập hợp các paradigm đã trở nên “trung bình”, không có gì mới, thậm chí là “cũ, lạc hậu” vào giải quyết

những vấn đề cũng “trung bình”, không có gì mới, nếu không muốn nói là “xưa cũ”. Điều này có thể gợi nhớ tình trạng “khoa học phổ thông” tương tự như học sinh “nghiên cứu” làm thật nhiều bài tập, bài luyện thi, “văn mẫu” để đạt điểm số cao trong các kỳ thi, nhất là “2 trong 1”: đề tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học.

Nguy cơ mắc bẫy “khoa học trung bình” thể hiện rất rõ qua tình trạng rất ít người dám đương đầu với những vấn đề mới, những “dị thường” (anomaly) và càng rất ít người dám thay đổi paradigm, dám đưa ra lý thuyết mới, luận giải mới, paradigm mới; Trong khi đó, cơ chế chính sách và quản lý hành chính lại tập trung đầu tư và khuyến khích tăng trưởng số lượng các bài báo trên “tạp chí quốc tế có uy tín”. Do vậy, bẫy khoa học trung bình là rào cản đối với mỗi sáng kiến, cải tiến, ĐMST, cản trở sự tiến hóa, kéo lùi sự phát triển của khoa học.

Karl Popper (1972) không dùng từ ngữ “bẫy khoa học trung bình”, nhưng có trích dẫn Thomas Kuhn để nói về tình trạng các nhà nghiên cứu hoạt động trong lĩnh vực khoa học thông thường (normal science) không đưa ra được lý thuyết mới, có nghĩa là chỉ đưa ra được tri thức của “khoa học trung bình”. Popper nhấn mạnh rằng khoa học chỉ có thể tiến hóa, tiến bộ, phát triển bằng con đường kiểm sai, “thử và sai-bỏ” đối với các lý thuyết [24]. Việc kiểm sai (falsification) của lý thuyết khoa học có thể diễn ra theo các bước của quy trình khoa học trong phòng thí nghiệm. Tuy nhiên, đối với cộng đồng khoa học kiểm sai hoàn toàn có thể là các “cuộc cách mạng khoa học”. Do vậy, một cách thức hiệu quả nhất để thoát khỏi mắc “bẫy khoa học trung bình” là nhanh chóng rời bỏ trạng thái khoa học thông thường dần thân vào R&D&B với ethos, UCDS của khoa học hiện đại để đưa ra luận giải mới, lý thuyết mới, paradigm mới!

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp và phương pháp phân tích nội dung tài liệu. Đây là hai loại hình phương pháp nghiên cứu đã trở thành quy chuẩn trong các

NCKH. Một ví dụ điển hình cho việc sử dụng kết hợp hai phương pháp này là nghiên cứu của Max Weber về “Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản” [25]. Hầu như tất cả các cuốn sách giáo khoa, giáo trình đại học về phương pháp NCKH đều giới thiệu hai phương pháp này [26-28]. Có thể áp dụng cách tiếp cận chức năng luận của Emile Durkheim coi một “trường hợp”, một “tài liệu” như là “sự kiện xã hội” (social fact) [29] cần được xem xét khách quan, độc lập với tác giả, chủ thể và các bên liên quan tới sự kiện đó để làm rõ R&D&B.

Tài liệu phù hợp nhất được lựa chọn cho nghiên cứu trường hợp ở đây là cuốn sách thuộc loại giáo trình đại học về phương pháp NCKH. Sách giáo trình có thể đóng vai trò “người thầy thứ hai” có khả năng giáo dục tốt nhất ethos và paradigm của khoa học cho sinh viên. Cuốn sách “Phương pháp luận nghiên cứu khoa học” [30] (PPLNCKH) được tái bản lần thứ 13 năm 2006 được lựa chọn là trường hợp nghiên cứu thứ nhất bởi vì đây là cuốn giáo trình đại học được xuất bản liên tục từ lần đầu năm 1996 và được sử dụng rộng rãi trong đào tạo sinh viên các ngành khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn tại các trường đại học của Việt Nam. Cuốn sách thứ hai là cuốn “Phương pháp nghiên cứu xã hội học” [31] (PPNCXHH) được xuất bản lần đầu năm 2001. Cuốn này được lựa chọn nghiên cứu trường hợp thứ hai bởi vì đây là cuốn giáo trình được biên soạn để đào tạo sinh viên ngành, chuyên ngành xã hội học và những ai quan tâm đến “nghề xã hội học”. Một số đặc điểm kinh tế, kỹ thuật của hai trường hợp nghiên cứu này được trình bày tóm tắt trong Bảng 1. So với PPLNCKH, PPNCXHH có số lượng trang nhiều gấp đôi (435 so với 207 trang) và có tổng số tài liệu tham khảo chính nhiều gấp trên bảy lần (89 so với 12 tài liệu) (Bảng 1). PPLNCKH được xuất bản lần đầu năm 1996 sớm hơn năm năm so với PPNCXHH (2001). PPNCXHH được tái bản nhiều lần, nhưng hầu như không thay đổi gì đáng kể so với lần đầu xuất bản năm 2001, trong khi PPLNCKH được chỉnh lý, bổ sung và tái bản lần thứ 13 năm 2006.

Bảng 1. Tóm tắt các đặc điểm của “Phương pháp luận nghiên cứu khoa học” và “Phương pháp nghiên cứu xã hội học”

Các đặc điểm	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (PPLNCKH)	Phương pháp nghiên cứu xã hội học (PPNCXHH)
Tác giả	Vũ Cao Đàm	Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh
Xuất bản lần đầu	1996	2001
Năm xuất bản (được chọn)	2006	2001
Lần xuất bản (được chọn)	13	1
Nơi xuất bản	Hà Nội	Hà Nội
Nhà xuất bản	Khoa học và kỹ thuật	Đại học Quốc gia Hà Nội
Số lượng cuốn	1000	1500
Khổ sách (cm)	14,5x20,5	16x24
Tổng số trang	207	435
Giá bìa (nghìn đồng, hiện hành)	23,0	43,6
Số lượng phần	7	5
Số lượng chương		16
Tổng số tài liệu tham khảo chính	12	89
Tài liệu tiếng Việt	3	35
Tài liệu tiếng nước ngoài	9	54

Nguồn: Vũ Cao Đàm. 2006. Sdd.; Phạm Văn Quyết – Nguyễn Quý Thanh. 2001. Sdd.

4. Kết quả nghiên cứu trường hợp

“Phương pháp luận nghiên cứu khoa học”

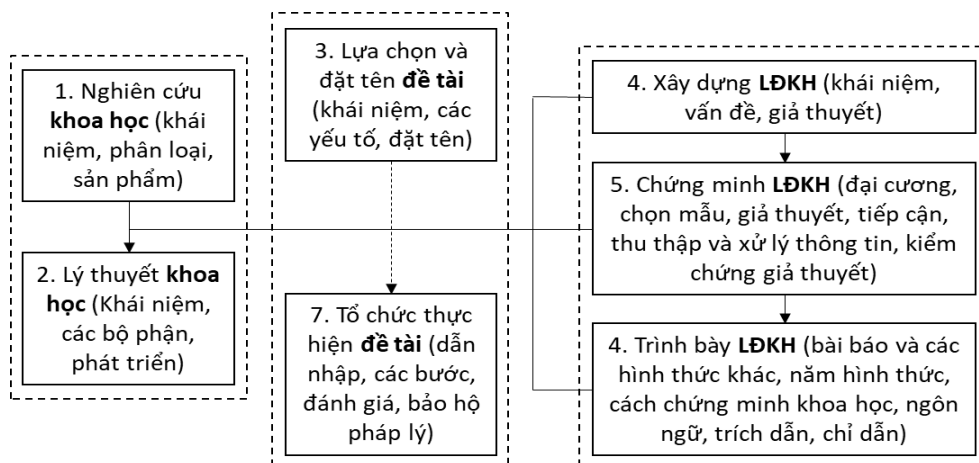
Trong vòng 10 năm, 1996-2006, cuốn sách PPLNCKH của Vũ Cao Đàm được xuất bản 13 lần [32]. Không nhiều sách thuộc loại giáo khoa, giáo trình bậc đại học được xuất bản với tần suất cao (1,3 lần/1 năm) với số lượng lớn, ví dụ 1000 cuốn năm 2006. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là: do đâu PPLNCKH được ứng dụng nhiều trong đào tạo đại học như vậy? Có thể tìm thấy câu trả lời trong “Lời nói đầu” của PPLNCKH [33], thứ nhất, phương pháp luận được rút ra từ các khoa học tự nhiên, xã hội, kỹ thuật và một số lĩnh vực khoa học có liên quan. Thứ hai, PPLNCKH là hệ thống các bài giảng về những cơ sở lý thuyết và kỹ năng NCKH. Thứ ba, các khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn có thể khác nhau về nhiều mặt, nhưng đều có cùng “bản chất chung” của các khoa học [34] thể hiện ở logic của quá trình nghiên cứu. Cấu trúc logic này bắt đầu từ (i) “một sự kiện khoa học” đến (ii) “vấn đề khoa học” đến (iii)

“giả thuyết khoa học” và đến (iv) sử dụng “những phương pháp nhất định” để kiểm chứng giả thuyết khoa học. Trong lần xuất bản thứ 13, PPLNCKH (2006) được thiết kế theo cách tiếp cận được phát triển từ “cấu trúc logic” sang cấu trúc “luận điểm khoa học” phản ánh bản chất của NCKH. Đó là “quá trình tìm kiếm để hình thành luận điểm khoa học và chứng minh luận điểm khoa học” [35]. Theo cấu trúc “luận điểm khoa học”, PPLNCKH có bảy phần nội dung được trình bày lần lượt từ phần 1 “nghiên cứu khoa học” đến phần 7 “tổ chức thực hiện đề tài”. Bảy phần của PPLNCKH có thể được nhóm lại thành ba khối kiến thức: khối “khoa học” gồm phần 1 và phần 2, khối “đề tài” gồm phần 3 và phần 7 và giữa hai khối là khối “luận điểm khoa học” (LĐKH) gồm phần 4, 5 và 6 (Hình 3).

Khối “khoa học” cho thấy NCKH (phần 1) dẫn đến (mũi tên) “lý thuyết khoa học” (phần 2) với cốt lõi là luận điểm khoa học (LĐKH). Phần 1 của PPLNCKH mở đầu bằng định nghĩa nhấn mạnh tính mới và mục đích kép vừa giải

thích vừa thay đổi thể giới của khoa học gợi nhớ Luận cương Phoi-ơ-bắc của Karl Marx [36]. NCKH được định nghĩa là “sự tìm kiếm những điều chưa biết: hoặc là phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học mới về thể giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và kỹ thuật mới để làm biến đổi sự vật phục vụ cho mục tiêu hoạt động của con người” [37]. NCKH được xác định là hoạt động của cá nhân, nhóm người nhưng luôn hướng đến phục vụ cộng đồng, bởi vì “Cuối cùng, một luận điểm khoa học phải được công bố trước cộng đồng khoa học” [38]. Quá trình NCKH được PPLNCKH chia thành ba giai đoạn, tương ứng phân biệt ba loại hình NCKH là nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai. Mặc dù cách phân loại này đến nay vẫn còn rất phổ biến trong quản lý hành chính đối

với khoa học, nhưng có thể bộc lộ rõ tính cứng nhắc, máy móc khi đối mặt với những mô hình nghiên cứu mới, ví dụ “R&D” (Research & Development, nghiên cứu & phát triển) và “R&D&B” (Research & Development & Business, nghiên cứu, phát triển, khởi nghiệp/làm nghề). Cần thấy rằng mô hình R&D&B phản ánh vòng xoáy nhận thức có xu hướng diễn ra ngày càng nhanh và càng hiệu quả, nhất là trong việc gắn kết NCKH với ứng dụng và đào tạo rất phù hợp và rất cần thiết cho giáo dục đại học. Phần 1 của PPLNCKH nêu quan điểm coi các sản phẩm của NCKH như phát hiện, phát minh, sáng chế đều là “thông tin” [39] và do vậy, đều liên quan đến vấn đề kinh tế, thương mại, pháp lý, ví dụ vấn đề tài sản trí tuệ, vấn đề an ninh và bảo mật thông tin.



Hình 3. Cấu trúc “khoa học”, “đề tài” và “luận điểm khoa học” của “Phương pháp luận nghiên cứu khoa học” (2006) [40].

Phần 2 của PPLNCKH nêu định nghĩa “lý thuyết khoa học là **một hệ thống luận điểm khoa học** về một đối tượng nghiên cứu của khoa học” [41]. Hệ thống này có cấu trúc gồm (tiểu) hệ thống khái niệm, (tiểu) hệ thống phạm trù và (tiểu) hệ thống quy luật phản ánh đối tượng nghiên cứu xác định. Phần 2 này cho biết “logic phát triển của khoa học” [42] bắt đầu từ “ý tưởng khoa học” tiến triển qua “phương hướng, trường phái, bộ môn khoa học” tạo thành “ngành khoa học”. PPLNCKH trích dẫn lý thuyết khoa học luận của Thomas Kuhn về

phát triển khoa học từ giai đoạn tiền paradigm (pre-paradigmatic science) đến giai đoạn normal science, giai đoạn khoa học đạt đến “paradigma chuẩn tắc” nào đó [43]. Cấu trúc của paradigm được PPLNCKH cụ thể hóa thành cấu trúc bốn yếu tố gồm đối tượng nghiên cứu, luận điểm nghiên cứu xuyên suốt lĩnh vực nghiên cứu, hệ thống khái niệm và phạm trù và hệ chuẩn mực. PPLNCKH không coi “hệ phương pháp luận” và “mục đích ứng dụng” thuộc cấu trúc của paradigm, nhưng coi paradigm là tiêu chuẩn và điều kiện cho một

phương hướng khoa học phát triển đạt đỉnh cao là “bộ môn khoa học” đặc trưng bởi một cấu trúc bốn yếu tố của paradigm như vừa nêu.

Khởi “đề tài” cho biết một logic của NCKH từ “lựa chọn và đặt tên đề tài” (phần 3) đến “tổ chức thực hiện đề tài” (phần 7) được xác định ở phần 3. Phần 3 của PPLNCKH bắt đầu bằng định nghĩa đề tài là một hình thức tổ chức NCKH do một người hoặc một nhóm người thực hiện [44]. Việc lựa chọn và đặt tên đề tài được tiến hành qua bảy bước lần lượt là: i) Lựa chọn sự kiện khoa học; ii) Đặt tên đề tài; iii) Tổng quan “lịch sử nghiên cứu”; iv) xác định “mục tiêu nghiên cứu”; v) Xác định “khách thể nghiên cứu”; vi) Chọn “mẫu khảo sát”; và vii) Xác định “phạm vi nghiên cứu”. “Luận điểm khoa học” không được nhắc đến trong tên các bước này, mà được dùng để đặt tên cho phần 4 “Xây dựng LDKH”, phần 5 “Chứng minh LDKH” và phần 6 “Trình bày LDKH” tạo thành khối kiến thức “LDKH” xen vào giữa phần 3 và phần 7, nhưng gần như riêng biệt đối với khối “đề tài”.

Là một phần logic tất yếu của “đề tài”, phần 7 “tổ chức thực hiện đề tài” trình bày sáu bước đã được lựa chọn và đặt tên ở phần 6, do vậy hai phần này (6 và 7) tạo thành khối kiến thức về các bước, các phương pháp NCKH theo “đề tài”. Việc “tổ chức thực hiện đề tài” gồm sáu bước lần lượt là: i) Lựa chọn đề tài; ii) Xây dựng đề cương và lập kế hoạch nghiên cứu; Đề cương nghiên cứu bao gồm các mục tên đề tài, lý do chọn đề tài, lịch sử nghiên cứu hay tổng quan nghiên cứu, mục tiêu (nhiệm vụ) nghiên cứu, khách thể nghiên cứu, đối tượng (mẫu) khảo sát, phạm vi nghiên cứu (nội dung và thời gian), vấn đề nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, lựa chọn luận cứ và phương pháp thu thập thông tin. Việc lập kế hoạch nghiên cứu bao gồm lập kế hoạch nhân lực (danh sách cộng tác viên), lập kế hoạch tiến độ thực hiện đề tài (kế hoạch tiến độ), lập kế hoạch kinh phí (dự toán kinh phí nghiên cứu), chuẩn bị kế hoạch nghiên cứu, chuẩn bị (kế hoạch) phương tiện nghiên cứu; iii) Thu thập và xử lý thông tin được thực hiện sau khi đề tài (đề cương và kế hoạch) được phê duyệt thực hiện (được duyệt cấp kinh phí); Bước này gồm việc lập danh mục

tư liệu, lập phiếu thư mục, quản lý dữ liệu bằng máy vi tính, xử lý kết quả nghiên cứu; iv) Viết báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu theo các mẫu xác định; v) Đánh giá và nghiệm thu đề tài theo quy định, thường do bên giao đề tài, còn gọi là bên A thực hiện; và vi) Công bố kết quả nghiên cứu theo quy định. Phần 7 cho biết có nhiều cách đánh giá NCKH bao gồm đánh giá kết quả NCKH, đánh giá hiệu quả NCKH học, đánh giá cơ quan NCKH và đánh giá môi trường NCKH. Tuy nhiên, việc đánh giá đề tài chủ yếu là đánh giá kết quả NCKH và theo thang đo bốn mức gồm giỏi, khá, đạt yêu cầu và không đạt. Trong năm loại chỉ tiêu đánh giá kết quả NCKH chỉ có một chỉ tiêu thứ hai là “tính mới trong khoa học: có đưa ra được luận điểm mới hay không? Bốn chỉ tiêu còn lại là tính vấn đề, tính xác thực, tính đúng đắn và tính ứng dụng. PPLNCKH không trích dẫn Robert Merton, nhưng ở phần 1, 2 và 7 có nêu ra những vấn đề chuẩn mực pháp lý liên quan, ví dụ vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ trên thế giới và trong nước, vấn đề bản quyền và quyền sở hữu công nghiệp.

Giáo trình PPLNCKH trình bày phương pháp NCKH dựa trên khối kiến thức “khoa học” để đưa ra các “LDKH” trong bối cảnh Việt Nam đổi mới kinh tế xã hội bao gồm đổi mới khoa học. PPLNCKH trích dẫn lý thuyết của Thomas Kuhn để cụ thể hóa và vận dụng cấu trúc của paradigm trong việc xác định logic của sự phát triển của khoa học với đỉnh cao là bộ môn khoa học đặc trưng bởi cấu trúc của paradigm nhất định. PPLNCKH không nhắc đến lý thuyết của Robert Merton, nhưng đã nêu ra những vấn đề liên quan đến hệ các giá trị, chuẩn mực đạo lý, pháp lý thuộc ethos, UCDS của khoa học hiện đại trên thế giới. Tuy nhiên, việc PPLNCKH coi đề tài là một hình thức tổ chức NCKH và tập trung trình bày các bước, các phương pháp làm đề tài có thể đã “cộng hưởng”, “tương sinh” mạnh với quy định quản lý hành chính nhà nước đối với khoa học đến mức có thể đã biến NCKH thành “làm đề tài” đáp ứng tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục hành chính rất dễ mắc bẫy tư duy “không quản được thì cấm”. Điều này có thể bộc lộ rõ phần nào qua yêu cầu trình bày LDKH cũng phải theo mẫu một báo cáo hành chính, ví dụ một trang

bìa báo cáo kết quả NCKH được PPLNCKH trích dẫn ở trang 149: “**Hình 12: Mẫu bìa (tóm tắt) báo cáo khoa học**” [45] với hai dòng trên cùng ghi chương trình cấp nhà nước KX-06 và đề tài KX-06. PPLNCKH xuất bản năm 2024 được cải tiến triệt để theo cấu trúc LDKH⁵, nhưng từ năm 2014 đến nay cấu trúc “Đề tài” được chính thức áp dụng trong quản lý hành chính nhà nước đối với các “đề tài nghiên cứu cơ bản” sử dụng ngân sách nhà nước⁶ và các loại đề tài khác nhằm mục đích tăng số lượng các bài báo trên “tạp chí quốc tế có uy tín” (tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu của ISI (Viện Thông tin khoa học, Hoa Kỳ) và cơ sở dữ liệu Scopus của Nhà xuất bản Elsevier).

“Phương pháp nghiên cứu xã hội học”

Sách “Phương pháp nghiên cứu xã hội học” [46] (PPNCXHH) được Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh biên soạn và cho xuất bản lần đầu vào năm 2001. PPNCXHH có cấu trúc gồm 5 phần 16 chương trình bày phương pháp luận xã hội học, cách thiết kế một NCXHH và các quy tắc, các bước, các phương pháp thực

hiện một cuộc NCXHH của người làm “nghề xã hội học” (Hộp 1). PPNCXHH dành hai phần (I và II) để trình bày khái niệm NCKH và cơ sở lý thuyết khoa học của cuộc NCXHH. Với hai phần này, PPNCXHH góp phần rất to lớn trong giáo dục ethos và paradigm của xã hội học hiện đại cho sinh viên và những người quan tâm đến “nghề xã hội học”. Ba phần còn lại của PPNCXHH trình bày các phương pháp nghiên cứu gồm phương pháp chọn mẫu, phương pháp thu thập thông tin và phương pháp xử lý, phân tích, trình bày kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu kỹ hơn trường hợp này có thể thấy: khác hẳn với PPLNCKH dùng chung cho sinh viên các ngành khoa học tự nhiên và ngành khoa học xã hội & nhân văn, PPNCXHH như tên gọi của nó được biên soạn dành cho sinh viên ngành, chuyên ngành xã hội học. Do vậy, PPNCXHH dành mục 1 của phần 1 để trình bày sơ lược về sự ra đời và phát triển của lý luận về phương pháp nghiên cứu xã hội học với đóng góp của các nhà xã hội học kinh điển và hiện đại hàng đầu thế giới, bao gồm A. Comte, K. Marx, H. Spencer, E. Durkheim, M. Weber và các tác giả khác. Các mục còn lại của chương 1 giới thiệu những vấn đề thuộc về mối quan hệ giữa lý thuyết và quan sát, “phương pháp luận” và “bằng chứng khoa học” và những vấn đề khác liên quan đến ethos và paradigm của xã hội học, mặc dù PPNCXHH không sử dụng những thuật ngữ này. Ví dụ, PPNCXHH xác định rõ ở mức độ cụ thể, phương pháp luận của NCXHH là các lý thuyết xã hội học, hệ thống lý thuyết xã hội [47]. PPNCXHH có trích dẫn Merton để nói về mối quan hệ giữa lý thuyết và PPXHH với các chức năng của NCXHH [48]. Về tên chương và tên mục, PPNCXHH chỉ sử dụng một lần chữ “đề tài” trong tên chương 4 “Xác định đề tài và mô hình lý thuyết” trong tổng số 16 chương và một lần trong tên mục I “Xác định đề tài và mục tiêu nghiên cứu” (của chương 4 này) trong tổng số 45 mục và một lần trong tên tiểu mục 1.1 “Xác định đề tài nghiên cứu” (của mục I, chương 4 này) trong tổng số 75 tiểu mục trong mục lục của PPNCXHH. Điều này cho thấy, mặc dù PPNCXHH sử dụng chữ “đề tài” và trích dẫn PPLNCKH, nhưng không trình bày một cuộc

⁵ Vũ Cao Đàm, 2024. *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam. Đây là PPLNCKH được tái bản lần thứ 15 (năm 2024) với mục lục gồm lời nói đầu, bài mở đầu và tám chương. So với PPLNCKH năm 2006, mục lục các chương của giáo trình PPLNCKH năm 2024 có thay đổi theo hướng kết hợp khối “đề tài” với khối “LĐKH” thành một khối có thể đặt tên là “đề tài NCKH”. Giáo trình PPLNCKH (2024) có chương 1 “khoa học” và chương 2 “đại cương về nghiên cứu khoa học” tạo thành khối kiến thức có thể đặt tên là “khoa học luận nghiên cứu”. Bốn chương tiếp theo tạo thành khối kiến thức “đề tài nghiên cứu khoa học” gồm: Chương 3 về logic của nghiên cứu khoa học giới thiệu cả cách chọn, đặt tên đề tài và xây dựng, chứng minh LDKH; Chương 4 về phương pháp thu thập và xử lý thông tin; Chương 5 về phương pháp trình bày luận điểm khoa học và chương 6 giữ nguyên tên là “tổ chức thực hiện đề tài” qua sáu bước và phương pháp từ lựa chọn đề tài đến công bố kết quả nghiên cứu. PPLNCKH có hai chương mới là chương 7 về đạo đức khoa học liên quan đến ethos, UCCDOS và chương 8 về đánh giá nghiên cứu khoa học.

⁶ Bộ Khoa học và Công nghệ. 2014. Thông tư quy định quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ. *Thông tư số 37/2014/TT-BKHCN* ngày 12 tháng 12 năm 2014. Thông tư này đưa ra “quy định về quản lý đề tài nghiên cứu cơ bản (sau đây gọi là đề tài) do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (sau đây gọi là Quỹ) tài trợ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn”.

NCKH như một thủ tục, quy trình hành chính của “đề tài”. “Đề tài” trong NCXHH chỉ được xem như một xuất phát điểm phản ánh đối tượng, chủ đề nghiên cứu [49] cần được lựa chọn, xác định cho “một cuộc NCXHH”. Sự khác biệt cơ bản này tạo cho PPNCXHH một ưu thế khoa học, một sự tự do học thuật nhất định trong việc trình bày quan niệm và các phương pháp NCXHH với các phương pháp thực hiện một cuộc NCXHH theo ethos và các paradigm của xã hội học hiện đại.

PPNCXHH có danh mục tài liệu tham khảo chính gồm 89 tài liệu trong đó 35 tài liệu tiếng Việt và 54 tài liệu tiếng nước ngoài. PPNCXHH tham khảo hai cuốn PPLNCKH xuất bản lần đầu năm 1996 và xuất bản lần thứ năm có chỉnh lý, bổ sung năm 1999; PPNCXHH tham khảo hai cuốn sách của Robert Merton về xã hội học, nhưng không tham khảo lý thuyết của Merton về ethos và UCDOS cũng như không tham khảo lý thuyết của Thomas Kuhn về paradigm và cấu trúc của các cách mạng khoa học. Tuy nhiên, có thể nói với việc giới thiệu hệ thống các lý thuyết xã hội học kinh điển và hiện đại trên thế giới, dù

là sơ lược ngay trong phần I, chương 1, mục I và trong các phần, chương, mục khác nhau nên PPNCXHH đạt được ưu thế lớn về khoa học. Đó là ưu thế dạy sinh viên các bước, các phương pháp thực hiện NCXHH, thực hiện một cuộc xã hội học theo ethos và paradigm của xã hội học thế giới. Ví dụ, sinh viên cần có hiểu biết về lý thuyết xã hội học để có thể lựa chọn và xây dựng được mô hình lý thuyết cho một cuộc NCXHH, xác định được hệ thống các biến, các khái niệm và định nghĩa, thao tác hóa được các khái niệm nghiên cứu để có thể đo lường, đánh giá một cách khoa học. Đồng thời, PPNCXHH đã tránh cho sinh viên phải học quy trình các bước, các phương pháp “làm đề tài” theo quy định quản lý hành chính đối với khoa học nói chung và NCKH nói riêng. Cần ghi nhận việc tập trung trình bày các phương pháp thực hiện “một cuộc NCKH” (không phải “làm đề tài”) là một cách thức giáo dục có hiệu quả các phương pháp NCKH mà không bị dính mắc “bẫy hành chính” của tư duy “không quản được thì cấm” đối với khoa học, giáo dục và đào tạo.

Hộp 1. Mục lục năm phần và mười sáu chương sách “Phương pháp nghiên cứu xã hội học” (2001)

Phần I. Vị trí, chức năng và các đặc trưng của nghiên cứu xã hội học

1. Vị trí của nghiên cứu xã hội học trong nhận thức xã hội học.
2. Nghiên cứu xã hội học – Các bước tiến hành và những đặc trưng cơ bản của nghiên cứu xã hội học.
3. Chức năng của nghiên cứu xã hội học.

Phần II. Xây dựng cơ sở lý luận cho một cuộc nghiên cứu xã hội học

4. Xác định đề tài và mô hình lý thuyết.
5. Định nghĩa khái niệm và thao tác hóa các khái niệm.
6. Xây dựng bảng hỏi.

Phần III. Phương pháp chọn mẫu

7. Khái niệm tổng thể và mẫu chọn.
8. Một số cách chọn mẫu tiêu biểu trong xã hội học.

Phần IV. Hệ các phương pháp thu thập thông tin cá biệt

9. Nguồn thông tin và sự phân loại các phương pháp thu thập thông tin.
10. Phương pháp quan sát.
11. Các phương pháp điều tra.
12. Phân tích tài liệu trong nghiên cứu xã hội học.
13. Phương pháp thực nghiệm xã hội học.
14. Phương pháp quỹ thời gian và một số phương pháp nghiên cứu tâm-sinh lý.

Phần V. Xử lý thông tin, phân tích và viết báo cáo kết quả

15. Đo lường và xử lý thông tin xã hội học.
16. Phân tích thông tin và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu.

Nguồn: Phạm Văn Quyết – Nguyễn Quý Thanh, 2001.
Phương pháp nghiên cứu xã hội học. Hà Nội: NXB ĐHQGHN.

5. Thảo luận và giáo dục R&D&B

5.1. Thảo luận

Sự xuất hiện của PPLNCKH và PPNCXHH là “sự kiện xã hội”, “sự kiện khoa học” nổi bật đối với khoa học và đào tạo đại học trong Đổi mới giáo dục đại học từ năm 1986 đến nay. PPLNCKH và PPNCXHH được biên soạn, xuất bản và sử dụng trong giáo dục đại học để cung cấp, trang bị cho sinh viên cách “làm đề tài”, cách thực hiện “một cuộc NCXHH” hướng đến tri thức khoa học tho logic của NCKH, LDKH, giả thuyết khoa học cần được kiểm chứng bởi các dữ liệu, bằng chứng được thu thập, xử lý, phân tích và trình bày một cách khoa học. Trong bối cảnh đổi mới tư duy, đổi mới kinh tế xã hội bao gồm cả đổi mới khoa học và giáo dục, PPLNCKH và PPNCXHH phản ánh những nỗ lực đi đầu ĐMST cách “làm đề tài khoa học” từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp⁷ sang cơ chế quản lý kinh tế thị trường. Cần thấy rằng PPLNCKH, PPNCXHH và một số công trình khoa học về lý thuyết ngành, chuyên ngành đã đóng góp những giá trị thực, mới có tính “cách mạng khoa học” trong sự phát triển của khoa học, cụ thể là xã hội học và đổi mới đào tạo, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn những thập niên đầu của Đổi mới kinh tế, xã hội. Nhờ những công bố khoa học nội địa như vậy, không phải công bố quốc tế, một số khoa học, cụ thể là xã hội học đã nhanh chóng vượt qua giai đoạn pre-paradigm để vững bước tiến vào giai đoạn paradigm của sự phát triển của khoa học. Trong khi đó, một số lĩnh vực nghiên cứu, ngành đào tạo vẫn đang tập trung tăng số lượng bài báo nhất là bài báo quốc tế kể cả bài tạp chí quốc tế có uy tín và do vậy vẫn chưa thoát khỏi tình trạng pre-paradigm, chậm phát triển của khoa học.

PPLNCKH giới thiệu các bước, các phương pháp làm đề tài theo logic của sự phát triển

khoa học và NCKH trên thế giới. Cách đổi mới này vẫn phải phù hợp với cách làm “đề tài” theo quy định quản lý hành chính theo tư duy “không quản được thì cấm”. Do vậy, cần thấy rằng quản lý hành chính rất cần phải được cải cách dựa trên bằng chứng khoa học hành chính đã được phát triển trên thế giới từ thế kỷ XIX và được cải cách mạnh vào giữa thế kỷ XX đến nay [50, 51]. Tinh thần chung của đổi mới quản lý hành chính đã được xác định là xóa bỏ tư duy “không quản được thì cấm”, tháo gỡ “điểm nghẽn của điểm nghẽn thể chế” để tạo đột phá phát triển khoa học, giáo dục và đào tạo phục vụ phát triển nhanh, bền vững đất nước.

Đổi mới giáo dục PPNCXHH là một quá trình rất khó khăn, phức tạp với nhiều thao tác chỉnh lý, bổ sung và kết hợp các yếu tố khoa học với khái niệm đề tài như một hình thức tổ chức, quản lý NCKH đặc trưng cho thời bao cấp, “xin cho” và được tiếp tục dưới những tên gọi khác nhau như “chương trình”, “dự án”, “nhiệm vụ” trong suốt thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay. Từ đây có thể xuất hiện nghịch lý, nguy cơ là càng cung cấp nhiều cơ sở khoa học cho cách làm “đề tài” thì càng làm cho “đề tài” tách rời khỏi logic của NCKH, càng làm cho NCKH bị tha hóa thành nhiệm vụ hành chính, công việc hành chính cho dễ quản lý hành chính dựa trên “văn hóa điểm số”! Liên quan đến tình trạng này là các hệ quả của hiệu ứng Mathew, nguyên lý lợi thế tích lũy và nhất là tư duy “không quản được thì cấm”. Biểu hiện là sự “độc quyền chân lý” thể hiện qua việc áp đặt những cách làm như “bài văn mẫu”, “mô hình mẫu”, “quy trình mẫu”, “thủ tục mẫu” với các loại tiêu chuẩn, chỉ số, hệ số, điểm số “quá nhiều tính toán và quá ít suy nghĩ” đến mức quên mất là cần phải “đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam” để phát triển khoa học, giáo dục và đào tạo.

Hành chính hóa khoa học được hợp thức hóa bởi “cái gọi là cơ sở khoa học và chuyển đổi số” có thể làm tăng nguy cơ mắc “bẫy khoa học trung bình”. Bằng chứng là “đề tài” cần phải đáp ứng các quy định hành chính về nội dung khoa học trước khi đề tài được phê duyệt; Bằng

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam. 1986. *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá V tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng*. Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 1986. Văn kiện này (1986) đánh giá: “..., cho tới nay, cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp về căn bản chưa bị xoá bỏ”.

chúng là kết quả đề tài được đánh giá, nghiệm thu căn cứ vào những quy định hành chính trong đề tài; Bằng chứng là trong nhiều tiêu chí đánh giá nặng về kiểm đếm số lượng chỉ có một tiêu chí gián đơn về tính mới, ví dụ kết quả NCKH của đề tài có nêu được LDKH hay không. Bằng chứng liên quan là từ năm 2014 đến nay số lượng bài báo trên “tạp chí quốc tế có uy tín” trở thành tiêu chí hàng đầu trong “bốn đánh giá khoa học” bao gồm: i) Đánh giá kết quả NCKH (đề tài, nhiệm vụ); ii) Đánh giá cá nhân người nghiên cứu; iii) Đánh giá cơ quan nghiên cứu; và iv) Đánh giá môi trường khoa học. Bằng chứng là thể chế đánh giá, quản lý hành chính có xu hướng lạm dụng khoa học kể cả lạm dụng số hóa để tạo ra các thủ tục, các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số, chỉ báo hành chính phức tạp, rắc rối nhằm kiểm đếm, “điểm số hóa” các yếu tố hình thức, hành chính của đề tài và hoạt động NCKH.

Tất cả những điều này tạo nên văn hóa “điểm số” làm nền tảng, cơ sở và động lực thúc đẩy “giáo dục điểm số”, “đào tạo điểm số”, “khoa học điểm số” [52] (score science), “khoa học giấy” (paper science), “NCKH giấy” (paper research) tất yếu dẫn đến “bẫy khoa học trung bình”. Đồng thời, quản lý hành chính đối với khoa học với danh nghĩa hội nhập quốc tế càng nhằm vào mục đích tăng nhiều, nhanh số lượng bài báo quốc tế (international paper), bài báo trên “tạp chí quốc tế có uy tín” thì căn bệnh “sùng bài giấy quốc tế” (international paper worship) càng có nguy cơ lan tràn và NCKH càng chệch xa khỏi mục đích phục vụ đào tạo nội địa, ứng dụng nội địa và phát triển nhanh, bền vững đất nước. Để tránh “bẫy khoa học trung bình” và nhất là để tạo đột phá phát triển khoa học vì mục đích phát triển nhanh, bền vững cần giáo dục ethos, UCDOS và paradigm của khoa học hiện đại cho sinh viên R&D&B sao cho tinh gọn mạnh hiệu năng hiệu lực hiệu quả, không lãng phí.

5.2. Giáo dục R&D&B với ethos, UCDOS, paradigm của khoa học hiện đại

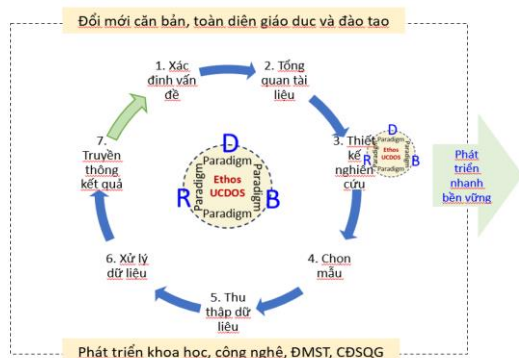
Giáo dục R&D&B trở nên rất quan trọng và cấp thiết trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nhất là khi cần góp phần tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, ĐMST và chuyển đổi số quốc gia. R&D&B là sự kế thừa

R&D với tinh thần khởi nghiệp thể hiện trong hành động thực tiễn không chỉ kiểm nghiệm những tri thức mới rút ra từ nghiên cứu khoa học (Research) mà phát triển tri thức thành sản phẩm trí tuệ, công nghệ (Development) tạo ra động lực, nguồn lực khởi nghiệp, làm nghề với hiệu quả cao (Business).

Mỗi yếu tố của R&D&B không rời rạc và cũng không nhất thiết là lần lượt, tuần tự mà gắn kết, đan xen với nhau tạo thành một hệ thống cùng chia sẻ và thể hiện linh hồn, tinh thần ethos, UCDOS và tập hợp các paradigm của khoa học hiện đại đang liên tục tiến triển. Câu hỏi đặt ra là giáo dục R&D&B với ethos, UCDOS và các paradigm của khoa học hiện đại như thế nào trong các CSGDDH của Việt Nam hiện nay? Một trong cách thức giáo dục R&D&B tốt nhất là thông qua các học phần, môn học, bài học về PPLNCKH, PPNCXH của ngành, chuyên ngành khoa học nhất định trong chương trình đào tạo đại học. Kết quả nghiên cứu trường hợp PPLNCKH và PPNCXH cho thấy các yếu tố khoa học, lý thuyết khoa học, NCKH, “cuộc NCKH” với các bước, các phương pháp của nó và những vấn đề kỹ thuật, pháp lý, đạo đức, văn hóa liên quan đều cần được kế thừa, phát huy trong giáo dục R&D&B. Đồng thời, có thể tham khảo cách xác định mô hình các bước của quá trình nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính trong cuốn sách thuộc loại giáo khoa, giáo trình về các phương pháp nghiên cứu xã hội [53] của Neuman.

Cả hai mô hình nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính đều được xác định có bảy bước xoay quanh một trung tâm là “lý thuyết” (không thấy ethos, UCDOS), trong đó năm bước (từ bước 3 đến bước 7) giống nhau lần lượt là (iii) thiết kế nghiên cứu, (iv) thu thập dữ liệu, (v) phân tích dữ liệu, (vi) diễn giải dữ liệu và (vii) thông tin cho những người khác. Nhưng hai bước đầu khác nhau, đối với nghiên cứu định lượng có (i) lựa chọn chủ đề và (ii) tập trung câu hỏi”, đối với nghiên cứu định tính có bước (i) ghi nhận cái tôi xã hội và (ii) chấp nhận cách tiếp cận. Có thể trình bày tóm tắt nội dung cơ bản của mô hình giáo dục R&D&B với ethos, UCDOS và

paradigm của vòng xoáy khoa học hiện đại trong hình dưới đây (Hình 4). Mô hình gồm bảy bước của vòng xoáy khoa học cần được trong giáo dục mỗi học phần, mỗi chương trình đào tạo trong CSGDĐH.



Hình 4. Mô hình R&D&B với ethos, UCIDOS và paradigm trong các bước của vòng xoáy khoa học.

⁸ Tô Lâm. 2025. “Thực hiện “Bộ tứ trụ cột” để tạo động lực mạnh mẽ đưa đất nước phát triển”. *Tạp chí Cộng sản* (điện tử). Ngày 18 tháng 5 năm 2025.

https://www.tapchiconsan.org.vn/en/web/guest/tieu-iem1/-/asset_publisher/s5L7xhQjJeKe/content/doi-moi-khat-vong-hanh-dong-vi-mot-viet-nam-giau-manh-phong-ving-hung-cuong; Truy cập ngày 6 tháng 8 năm 2025.

⁹ Bộ Chính trị. 2024. *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*; Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2025. *Sđđ*. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 về *đột phá phát triển giáo dục và đào tạo* xác định mục tiêu đến năm 2030 tăng bình quân 12%/năm đối với số công bố khoa học quốc tế, nguồn thu từ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; 16%/năm đối với số đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế.

¹⁰ Văn kiện của Đảng (2024) và *Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* (2025) không dùng từ ngữ “tạp chí quốc tế” và “tạp chí quốc tế có uy tín”. Cần xóa bỏ tư duy “không quản được thì cấm” để góp phần tháo gỡ “điểm nghẽn của điểm nghẽn” trong thể chế đánh giá và quản lý khoa học, những điểm nghẽn này có nguy cơ dẫn đến “bẫy khoa học trung bình”. Cần bãi bỏ các quy định nặng nề về “điểm số” đối với các công bố khoa học có nguy cơ dẫn đến “khoa học giấy”, nhất là “giấy quốc tế” (international paper). Thay vào đó, ví dụ, cần quy định đánh giá công bằng tạp chí khoa học trong nước và tạp chí khoa học quốc tế. coi trọng giá trị thực, mới đối với R&D&B cho sự phát triển nhanh, bền vững đất nước. Cần quy định, ví dụ các ứng viên chức danh PGS, GS được giới thiệu tối đa 10 công trình khoa học để hội đồng chức danh khoa học xem

Mỗi bước của vòng xoáy đều cần được giáo dục R&D&B, ví dụ, giáo dục R&D&B được thực hiện trong bước thiết kế nghiên cứu với nhiều phương pháp nhất định nhằm tạo ra được khung lý thuyết nghiên cứu (khung phân tích, khung khái niệm), giả thuyết khoa học để kiểm chứng/kiểm sai, hệ các khái niệm nghiên cứu được thao tác hóa để có thể đo lường, đánh giá; hệ phương pháp cần được áp dụng và những nội dung khác. Số lượng và tên các bước có thể thêm, bớt tùy điều kiện cụ thể, nhưng bất kỳ một vòng xoáy khoa học nào cũng đều bắt đầu từ bước “xác định vấn đề” và bước này cũng như mỗi bước khác đều cần học hỏi và áp dụng R&D&B với ethos, hệ các giá trị đạo lý bao gồm UCIDOS và paradigm nhất định của khoa học hiện đại.

Liên quan đến cách thức NCKH rất cần xóa bỏ tư duy “không quản được thì cấm” thể hiện tinh vi qua việc áp đặt những quy định quản lý hành chính đối với các bước, các thủ tục, các quy trình khoa học. Kể cả quy định hành chính hóa, ví dụ yêu cầu đề tài luận văn, luận án, khoa học phải làm thực nghiệm, phải đề xuất giải pháp/ biện pháp hay áp dụng những mô hình xử lý lý thống kê tính toán quá nặng nề về “điểm số”, hệ số, chỉ số thiếu vắng ý tưởng khoa học, thiếu giá trị thực, mới về R&D&B.

Bất kỳ một vòng xoáy khoa học nào cũng có thể kết thúc ở “truyền thông kết quả” có đối chiếu với vấn đề đã được xác định lúc đầu và truyền thông kết quả nghiên cứu có giá trị mới về mặt khoa học (R), kết quả phát triển sản phẩm trí tuệ, công nghệ có giá trị thực (D) và kết quả có giá trị thực tiễn, thực tế, khởi nghiệp,

xét, đánh giá những giá trị thực, mới đối với R&D&B của từng công trình đó. Cần quy định đánh giá những giá trị thực mới đối với R&D&B của từng đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, không quá đề cao, không quá coi trọng số lượng các bài báo, nhất là bài báo “tạp chí quốc tế có uy tín” để phòng tránh “bẫy khoa học trung bình”, “bẫy khoa học giấy” (gợi nhớ “tiền sỹ giấy”). Đồng thời để hội nhập thế giới, cần xây dựng và thực hiện hệ quy chuẩn đạo lý ở cấp độ thể chế R&D&B hiện đại, tiên tiến bảo đảm tự chủ, tự do học thuật và bảo đảm phòng, chống toàn diện các vi phạm đạo lý, ví dụ “năm không”: không dám vi phạm, không thể vi phạm, không cần vi phạm và không có chỗ cho vi phạm Bộ Chính trị. 2024. *Sđđ*; Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2025. *Sđđ*.

làm nghề hiệu quả (B). Vòng xoáy phát triển khoa học R&D&B có thể “tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả” và không lãng phí đến mức nào phụ thuộc rất nhiều vào thể chế, chính sách đánh giá, quản lý đối với khoa học, giáo dục và đào tạo trên các cấp độ từ vi mô đến vĩ mô.

Từ năm 2024, Nghị quyết số 57-NQ/TW xác định khoa học, công nghệ, ĐMST và CDSQG là một trong “tứ trụ cột” của tăng trưởng, phát triển nhanh, bền vững đất nước (ba trụ cột khác là thể chế pháp luật, kinh tế tư nhân và hội nhập thế giới). Để tạo đột phá phát triển khoa học ngang tầm trụ cột phát triển, cần thiết phải tháo gỡ “điểm nghẽn của điểm nghẽn” là thể chế đánh giá, quản lý khoa học theo hướng từ bỏ tư duy hành chính hóa khoa học, xóa bỏ “tư duy không quản được thì cấm”; đổi mới từ “quản lý” sang “phục vụ”, kiến tạo, từ “bảo hộ” sang “cạnh tranh sáng tạo”, từ “hội nhập bị động” sang “hội nhập chủ động”, từ “cải cách phân tán” sang “đột phá toàn diện, đồng bộ và sâu sắc”⁸. Ví dụ, cần xóa bỏ điểm nghẽn thuộc văn hóa “điểm số” thể hiện ở việc quá đề cao và do vậy quá đầu tư các nguồn lực cho việc công bố bài báo trên “tạp chí quốc tế có uy tín” từ năm 2014 đến nay. Năm 2024, Nghị quyết số 57-NQ/TW xác định mục tiêu đến năm 2030 “số lượng công bố khoa học quốc tế tăng trung bình 10%/năm” và không nói đến “tạp chí quốc tế có uy tín”⁹ [54]. Từ năm 2025, kết quả nghiên cứu khoa học được pháp luật khuyến khích công bố trên “tạp chí khoa học quốc tế hàng đầu hoặc trong các hội nghị quốc tế chuyên ngành” và tạp chí khoa học trong nước và cũng không nhắc đến từ ngữ “tạp chí quốc tế có uy tín”¹⁰.

6. Kết luận

Mô hình giáo dục R&D&B với ethos, hệ các quy chuẩn đạo lý và các paradigm của khoa học hiện đại là rất quan trọng và cần thiết bảo đảm sinh viên phát triển được phẩm chất, năng lực thực hiện R&D&B gắn nghiên cứu với ứng dụng và đào tạo “ngay và luôn” trong các CSGDDH đang được đổi mới căn bản, toàn diện để góp phần tạo đột phá phát triển khoa

học, giáo dục và đào tạo phục vụ sự nghiệp phát triển nhanh, bền vững đất nước. R&D&B có thể là một quá độ có tính “cách mạng khoa học” đối với cách thức hành chính hóa đánh giá, hành chính hóa quản lý khoa học và “tư duy không quản được thì cấm” có nguy cơ dẫn đến “bẫy khoa học trung bình”, “khoa học giấy”, “sùng bái giấy quốc tế” và văn hóa “điểm số” trong khoa học, giáo dục và đào tạo. Mô hình R&D&B cần được tổng tích hợp vào trong các chương trình đào tạo đại học, nhất là trong mỗi nội dung, mỗi bước, mỗi phương pháp thực hiện NCKH để có thể vượt qua “bẫy khoa học trung bình” và quá độ lên các giai đoạn phát triển cao hơn của khoa học. R&D&B đòi hỏi sự hợp tác cởi mở, bao dung cùng kiến tạo phát triển từ nhiều phía của nhiều bên liên quan, ví dụ nhà trường, doanh nghiệp, cơ quan quản lý, nhất là từ thể chế đánh giá, quản lý hành chính nhà nước đối với khoa học, giáo dục và đào tạo đang rất cần được cải cách tổng thể nhằm kiến tạo và phục vụ phát triển nhanh, bền vững đất nước trong Kỷ nguyên mới.

Reference

- [1] L. N. Hung, From Ethos to Paradigm: The Science on Knowledge Development in Contemporary Society, *Journal of Political Science Theoretical Information*, Vol. 7, No. 120, 2025, pp. 24-32.
- [2] R. K. Merton, *The Normative Structure of Science* (Originally Published as *Science and Technology in a Democratic Order*, 1942), 1942.
- [3] K. Popper, *Objective Knowledge: An Evolutionary Approach* (1972), Translated by Chu Lan Dinh, Edited by Bui Van Nam Son, Hanoi: Tri Thuc Publishing House, 2012.
- [4] National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, *Law on Science, Technology, and Innovation*, Law No. 93/2025/QH15, Article 3, Clause 1.
- [5] R. K. Merton, *Ibid*, 1942.
- [6] N. M. Hung, Research Must Ultimately Aim at National Development, Friday, July 11th, 2025; Ministry of Science and Technology. <https://mst.gov.vn/2025> (accessed on: July 15th, 2025).
- [7] R. K. Merton, *Ibid*, 1942.
- [8] R. K. Merton, *The Matthew Effect in Science: The Reward and Communication Systems of*

- Science are Considered, *Science*, Vol. 159, No. 3810, 1968, pp. 56-63,
<https://doi.org/10.1126/science.159.3810.56>.
- [9] R. K. Merton, Priorities in Scientific Discovery: A Chapter in the Sociology of Science, *American Sociological Review*, Vol. 22, No. 6, 1957, pp. 635-659.
- [10] T. S. Kuhn, *The Structure of Scientific Revolutions*, 2nd Edition, University of Chicago Press, 1970.
- [11] T. S. Kuhn, *The Structure of Scientific Revolutions*, Translated by Nguyen Quang A, Hanoi: Tri Thuc Publishing House, 2013.
- [12] T. Kuhn, *The Structure of Scientific Revolutions*, Translated by Chu Lan Dinh, Hanoi: Tri Thuc Publishing House, 2008.
- [13] V. C. Dam, *Research Methodology*, Hanoi: Science and Technology Publishing House, 2006, pp. 4.
- [14] T. S. Kuhn, *Ibid*, 2013, pp. 326.
- [15] T. S. Kuhn, *Ibid*, 2013, pp. 323.
- [16] T. S. Kuhn, *Ibid*, 2013, pp. 50.
- [17] T. S. Kuhn, *Ibid*, 2013, pp. 194.
- [18] T. S. Kuhn, *Ibid*, 2013, pp. 301.
- [19] T. S. Kuhn, In the Vietnamese Translation of Kuhn's Work, the Term "Normal Science" is Uniformly Rendered as "khoa học thông thường", Reflecting an Effort to Preserve the Conceptual Clarity of the Original, *Ibid*, 2013.
- [20] T. S. Kuhn, *Ibid*, 2013, pp. 302.
- [21] T. S. Kuhn, *Ibid*, 2013, pp. 162-163.
- [22] R. K. Merton, Social Structure and Anomie, *American Sociological Review*, Vol. 3, No. 5, 1938, pp. 672-682.
- [23] T. S. Kuhn, *Ibid*, 2013, pp. 61.
- [24] K. Popper, *Ibid*, 2012, pp. 251.
- [25] M. Weber, Max Weber, *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism (1904-1905)*, Hanoi: Tri Thuc Publishing House, 2008.
- [26] V. C. Dam, *Ibid*, 2006.
- [27] P. V. Quyet, N. Q. T. *Sociological Research Methods*, Vietnam National University Publishing House, 2001.
- [28] T. V. Minh, D. B. Lam, *Research Methods in Educational Science*, Vietnam National University Publishing House.
- [29] E. Durkheim, *The Rules of Sociological Method (1895)*, Hanoi: Tri Thuc Publishing House, 2012.
- [30] V. C. Dam, *Ibid*, 2006.
- [31] P. V. Quyet, N. Q. Thanh, *Ibid*, 2001.
- [32] V. C. Dam, Science is Often so Complex that even the Cover of this Book States: Hanoi 2005, 13th Edition with Revisions and Supplements, while the Title Page Indicates: 13th Edition, *Ibid*, Hanoi 2006.
- [33] V. C. Dam, *Ibid*, 2006, pp. 11.
- [34] V. C. Dam, *Ibid*, 2006, pp. 12-13.
- [35] V. C. Dam, *Ibid*, 2006, pp. 15.
- [36] C. Mac, Ph. Ang-ghen, *Complete Works*, National Political Publishing House, Philosophers have only Interpreted the World in Various Ways; the Point, However, is to Change it", Vol. 3, 1995, pp. 12.
- [37] V. C. Dam, *Ibid*, 2006, pp. 17.
- [38] V. C. Dam, *Ibid*, 2006, pp. 18.
- [39] V. C. Dam, *Ibid*, 2006, pp. 24.
- [40] V. C. Dam, *Ibid*, 2006.
- [41] V. C. Dam, *Ibid*, 2006, pp. 31.
- [42] V. C. Dam, *Ibid*, 2006, pp. 47.
- [43] V. C. Dam, *Ibid*, 2006, pp. 48-49.
- [44] V. C. Dam, *Ibid*, 2006, pp. 51.
- [45] V. C. Dam, *Ibid*, 2006, pp. 149.
- [46] P. V. Quyet, N. Q. Thanh, *Ibid*, 2001.
- [47] P. V. Quyet, N. Q. Thanh, *Ibid*, 2001, pp. 48, 58, 61.
- [48] P. V. Quyet, N. Q. Thanh, *Ibid*, 2001, pp. 97.
- [49] P. V. Quyet, N. Q. Thanh, *Ibid*, 2001, pp. 107.
- [50] W. Wilson, *The Study of Administration*, *Political Science Quarterly*, Vol. 2, No. 3, 1887, pp. 197-222.
- [51] L. N. Hung, *Theory of Educational Sciences: Learning, Leadership, Administration, Management*, Vietnam National University Publishing House, Chapter 8: Theories of Administrative Science, 2025, pp. 347-396.
- [52] N. M. Hung, A Transition from a Performance-Metric-Oriented Culture to one Centered on the Creation of Genuine Value, *Ibid*, 2025.
- [53] Neuman, W. Lawrence, *Social Research Methods: Qualitative and Quantitative Approaches*, 7th Edition, USA: Pearson Education Limited, 2014, pp. 18.
- [54] The Communist Party of Vietnam, Resolution No. 71-NQ/TW on Breakthroughs in the Development of Education and Training, August 22, 2025.